



HATICO VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VÀ KỸ THUẬT HATICO VIỆT NAM
PHÒNG THỬ NGHIỆM – VIMCERTS 269 - VILAS 1349

Đ/c: Số 45, ngách 14/20, ngõ 214 đường Nguyễn Xiển, P. Thanh Liệt, TP Hà Nội

Đ/c PTN: Liền kề 16.31, KĐT Hinode Royal Park, xã Hoài Đức, TP. Hà Nội

Tel: 0936.175.507

Email: haticovietnam2016@gmail.com

Số: 01809.1/2026/PKQ/26.688

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH VIỆT MỸ NAM ĐỊNH
Địa chỉ : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Địa điểm quan trắc : Lô N5, đường D6, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
Vị trí lấy mẫu : - NT.070226-004- Nước thải tại hố ga cuối sau hệ thống xử lý trước khi thải ra ngoài khu công nghiệp, tọa độ X=2259176, Y=566467 (NT)
Tên mẫu/ Loại mẫu : Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày lấy mẫu : 07/02/2026 Ngày hoàn thành thử nghiệm: 04/03/2026

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT	Cột B, Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	23,6	40
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,24	5,5 - 9
3	Chì ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,001)	0,54
4	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,001)	0,54
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (MDL=1,1)	10,8
6	Clo dư ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	KPH (MDL=0,1)	2,16
7	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,2	162
8	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,4	54
9	Độ màu ^(b)	Pt-Co	TCVN 6185.C:2015	KPH (MDL=5)	150
10	TSS ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	2,6	108
11	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (MDL=0,02)	0,54
12	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	KPH (MDL=0,4)	10,8
13	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,2	43,2
14	Tổng phosphor (Tổng P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,05	6,48
15	Sắt ^(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (MDL=0,02)	5,4
16	Tổng Coliforms ^(b)	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH (MDL=2)	5.000

1. (-) Không quy định

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vimcerts

5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ

7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.

9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vimcerts 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas

4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội

6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm

8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

10. Phiếu kết quả được tách ra từ phiếu số 01809/2026/PKQ/26.688

Ghi chú: + KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp (Áp dụng quy chuẩn so sánh theo nội dung giấy phép môi trường số 81/GPMT-UBND do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 13/01/2025)

Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

+ $C_{max} = C \times K_q \times K_f$ (Với $K_q=0,9$, $K_f=1,2$; đối với các thông số nhiệt độ, độ màu, pH, coliform thì $C_{max} = C$)

TP. PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Duyên

CÁN BỘ QA/QC

Hoàng Thị Kim Anh

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 20

GIÁM ĐỐC



Ths. Nguyễn Văn Hòa



HATICO VI

Tên khách

Địa chỉ

Địa điểm

Vị trí lấy

Tên mẫu

Ngày lấy

TT
1
2
3
4
5

TT

1 I

2 ?

3 I

Ghi ch

+ KPH

Quy c

81/GP

1. (-) Không quy định
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (b) được công nhận Vincerts
5. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ
7. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm do khách hàng trực tiếp gửi đến, hoặc công ty lấy về.
9. Chỉ tiêu đánh dấu (#) không được công nhận trong Vincerts 269, được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (a) được công nhận Vilas
4. Các chỉ tiêu đánh dấu (c) được công nhận bởi Sở Y tế Hà Nội
6. Không tự ý sao lưu kết quả khi chưa có sự đồng ý của phòng thử nghiệm
8. Thời gian lưu mẫu 7 ngày, quá thời hạn phòng thử nghiệm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
10. Phiếu kết quả được tách ra từ phiếu số 01809/2026/PKQ/26.688

1. (-) Kh

3. Các ch

5. Các ch

7. Phiếu

hàng trực